

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**Địa chỉ: Tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2018**

- **Bảng cân đối tài khoản**
- **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

**Nơi nhận: .....**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>114.336.842.377</b>	<b>90.793.167.824</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>651.283.867</b>	<b>9.706.128.370</b>
1. Tiền	111		651.283.867	9.706.128.370
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>40.558.005.312</b>	<b>27.856.619.491</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	40.987.627.538	28.028.741.509
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.664.648.599	2.190.335.615
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.2	2.358.204.686	3.179.232.592
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(5.452.475.511)	(5.541.690.225)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4</b>	<b>70.693.127.605</b>	<b>51.352.809.888</b>
1. Hàng tồn kho	141		72.268.651.851	51.352.809.888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.575.524.246)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.434.425.593</b>	<b>1.877.610.075</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	2.377.903.694	1.342.698.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.521.899	56.521.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			478.389.277
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>163.520.841.366</b>	<b>168.656.375.006</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>36.148.284.270</b>	<b>22.625.618.173</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		36.148.284.270	22.625.618.173
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>91.014.795.214</b>	<b>103.932.506.076</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	<b>90.600.307.626</b>	<b>103.447.679.150</b>
- Nguyên giá	222		175.719.707.264	181.476.227.629
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85.119.399.638)	(78.028.548.479)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	<b>414.487.588</b>	<b>484.826.926</b>
- Nguyên giá	228		1.845.379.086	1.845.379.086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.430.891.498)	(1.360.552.160)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>8</b>	<b>16.773.091.433</b>	<b>22.668.150.468</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.773.091.433	22.668.150.468
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9</b>	<b>14.752.365.200</b>	<b>14.752.365.200</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.368.000.000	10.368.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.205.922.401	6.205.922.401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.365.416.075	13.365.416.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15.186.973.276)	(15.186.973.276)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.832.305.249</b>	<b>4.677.735.089</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	4.832.305.249	4.677.735.089
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>277.857.683.743</b>	<b>259.449.542.830</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>111.584.991.007</b>	<b>103.379.385.676</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>108.233.241.007</b>	<b>99.989.510.676</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.462.646.065	10.243.375.138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		637.814.688	637.775.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	10.575.798.550	4.565.080.075
4. Phải trả người lao động	314		4.117.289.591	3.536.812.341

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		279.144.705	120.868.740
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	14.906.669.443	14.884.744.447
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	60.063.093.744	65.810.070.026
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		114.243.471	114.243.471
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.351.750.000</b>	<b>3.389.875.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		18.000.000	18.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.333.750.000	3.371.875.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>13</b>	<b>166.272.692.736</b>	<b>156.070.157.154</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>166.272.692.736</b>	<b>156.070.157.154</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

01  
 02  
 03  
 04  
 05  
 06  
 07  
 08  
 09  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50  
 51  
 52  
 53  
 54  
 55  
 56  
 57  
 58  
 59  
 60  
 61  
 62  
 63  
 64  
 65  
 66  
 67  
 68  
 69  
 70  
 71  
 72  
 73  
 74  
 75  
 76  
 77  
 78  
 79  
 80  
 81  
 82  
 83  
 84  
 85  
 86  
 87  
 88  
 89  
 90  
 91  
 92  
 93  
 94  
 95  
 96  
 97  
 98  
 99  
 100

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.268.445.928	6.065.910.34
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		6.065.910.347	1.536.487.22
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.202.535.581	4.529.423.12
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>277.857.683.743</b>	<b>259.449.542.830</b>

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Tổng giám đốc



Vũ Phi Hồ

958  
CÔNG TY  
HÀNG  
G S  
KẠN  
T. B

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý II/ 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
<b>1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>56.168.910.440</b>	<b>42.758.240.247</b>	<b>131.487.764.039</b>	<b>95.460.284.970</b>
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2				
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)</b>	<b>10</b>	<b>56.168.910.440</b>	<b>42.758.240.247</b>	<b>131.487.764.039</b>	<b>95.460.284.970</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	48.488.976.290	30.698.820.607	113.818.547.695	76.690.654.886
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>7.679.934.150</b>	<b>12.059.419.640</b>	<b>17.669.216.344</b>	<b>18.769.630.084</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.499.035	4.320.282	84.293.763	7.132.832
7. Chi phí tài chính	22	(2.319.790.890)	5.907.969.993	2.266.426.230	9.315.470.282
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	1.422.972.023	1.177.969.993	2.266.426.230	2.521.042.440
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.937.517.903	4.049.821.166	5.779.533.354	7.048.700.698
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25)}</b>	<b>30</b>	<b>7.063.706.172</b>	<b>2.105.948.763</b>	<b>9.707.550.523</b>	<b>2.412.591.936</b>
11. Thu nhập khác	31	1.164.394.332	1.296.259.155	4.462.039.364	2.504.313.242
12. Chi phí khác	32	342.677.007	212.358.942	1.416.420.411	3.510.840.957
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	821.717.325	1.083.900.213	3.045.618.953	(1.006.527.715)
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>	<b>7.885.423.497</b>	<b>3.189.848.976</b>	<b>12.753.169.476</b>	<b>1.406.064.221</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.577.084.699	644.238.540	2.550.633.895	357.624.501

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	6.308.338.798	2.545.610.436	10.202.535.581	1.048.439.720
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	537	217	869	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Tổng giám đốc



Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

( Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<b>01</b>		<b>12.753.169.476</b>	<b>1.406.064.221</b>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.183.832.733	4.541.592.070
- Các khoản dự phòng	03		1.575.524.246	7.382.906.572
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(84.293.763)	(79.380.432)
- Chi phí lãi vay	06		2.266.426.230	2.521.042.440
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>		<b>25.694.658.922</b>	<b>15.772.224.871</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.522.666.097)	(23.417.316.810)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.340.317.717)	7.020.167.327
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.965.830.597	14.579.817.268
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.189.774.955)	3.854.036.126
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.266.426.230)	(2.521.042.440)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(986.751.016)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>		<b>1.354.553.504</b>	<b>15.287.886.342</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.106.381.384)	(6.496.265.279)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.141.935.308	72.247.600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			





Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2.848.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84.293.763	7.132.832
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.880.152.313)</b>	<b>(9.265.684.847)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		56.674.761.977	39.739.709.842
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(62.204.007.671)	(40.084.159.090)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.529.245.694)</b>	<b>(344.449.248)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>		<b>(9.054.844.503)</b>	<b>5.677.752.247</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>9.706.128.370</b>	<b>2.730.568.490</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70=50+60+61)	<b>70</b>		<b>651.283.867</b>	<b>8.408.320.737</b>

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Tuyết



Trần Thị Yên



Vũ Phi Hồ

001  
ÔN  
Ô F  
DÁN  
ẮC  
KAN

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2018

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/ của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 10 ngày 28/05/2015. Vốn điều lệ của Công ty là: 111.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác mỏ Nà Duồng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

495  
3 T  
HÀ  
3 S  
KẠN  
T.B

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

### 4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### 5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	226.021.928	9.548.017.668
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	425.261.939	158.110.702
<b>Cộng</b>	<b>651.283.867</b>	<b>9.706.128.370</b>

2.1. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty CP kim loại màu Bắc Bộ	21.942.786.224	9.285.095.161
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	4.999.961.008	6.500.000.006
- Công ty TNHH dịch vụ ANB		7.905.000.000
- Công ty CP kim loại màu Thái Nguyên	9.097.238.913	
- Công ty TNHH MTV và DVTM Gia Hưng	607.727.051	
- Phải thu khách hàng khác	1.449.513.722	1.448.245.722
<b>Cộng</b>	<b>40.987.627.538</b>	<b>28.028.741.509</b>

2.2. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	1.633.207.906		2.190.237.844	

Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	462.590.470		462.590.470
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	197.165.946		197.165.946
- Phải thu khác	973.451.490		1.530.481.428
- Tạm ứng	724.996.780		988.994.748
<b>Cộng</b>	<b>2.358.204.686</b>		<b>3.179.232.592</b>

3. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Năm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Năm
	2.562.074.891	2.562.074.891	Phải thu các khách hàng khác	2.651.289.605	2.651.289.605	Phải thu các khách hàng khác
<b>Cộng</b>	<b>5.452.475.511</b>	<b>5.452.475.511</b>		<b>5.541.690.225</b>	<b>5.541.690.225</b>	

4. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	25.224.171.049	(1.575.524.246)	17.147.286.780	
- Công cụ, dụng cụ;	2.258.729.139		2.258.805.391	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	10.512.213.594		3.305.775.885	
- Thành phẩm;	34.255.462.586		28.621.859.963	
- Hàng hóa;	18.075.483		19.081.869	
<b>Cộng</b>	<b>72.268.651.851</b>	<b>(1.575.524.246)</b>	<b>51.352.809.888</b>	

5, Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản)</b>	<b>2.377.903.694</b>	<b>1.342.698.899</b>
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ của Mỏ Nà Bốp, Pù Sáp, Nhà máy CBRQ	1.498.666.965	652.574.504
Chi phí trả trước Nhà máy luyện chì	641.368.912	683.042.725
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	131.857.504	
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ văn phòng	4.795.455	7.081.670
Chi phí phân bổ ngắn hạn mỏ Nà Duông	101.214.858	

<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.832.305.249</b>	<b>4.677.735.089</b>
Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	1.094.397.666	1.432.069.711
Chi phí sửa chữa, cải tạo	798.545.765	298.385.163
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	2.739.361.818	2.947.280.215
Chi phí phân bổ dài hạn mỏ Nà Duồng	200.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>7.210.208.943</b>	<b>6.020.433.988</b>

**6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	94.297.630.776	77.182.181.155	7.622.132.024	441.630.205	1.932.653.469	181.476.227.629
- Mua trong kỳ		1.716.435.637	330.000.000			2.046.435.637
- Đầu tư XDCB hoàn thành					9.142.124.597	9.142.124.597
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	940.459.674					940.459.674
- Giảm khác	15.956.020.469		48.600.456			16.004.620.925
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>77.401.150.633</b>	<b>78.898.616.792</b>	<b>7.903.531.568</b>	<b>441.630.205</b>	<b>11.074.778.066</b>	<b>175.719.707.264</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	27.344.472.808	45.118.432.420	3.258.725.419	406.040.981	1.900.876.851	78.028.548.479
- Khấu hao trong kỳ	3.859.133.526	2.589.974.304	370.236.611	3.030.306	2.291.118.648	9.113.493.395
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	2.008.956.476		13.685.760			2.022.642.236
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>29.194.649.858</b>	<b>47.708.406.724</b>	<b>3.615.276.270</b>	<b>409.071.287</b>	<b>4.191.995.499</b>	<b>85.119.399.638</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- <b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>66.953.157.968</b>	<b>32.063.748.735</b>	<b>4.363.406.605</b>	<b>35.589.224</b>	<b>31.776.618</b>	<b>103.447.679.150</b>

- Tại ngày 30/06/2018	48.206.500.775	31.190.210.068	4.288.255.298	32.558.918	6.882.782.567	90.600.307.626
--------------------------	----------------	----------------	---------------	------------	---------------	----------------

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.266.036.579 đồng

**7, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác		Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.111.264.959	734.114.127		1.845.379.086
- Mua trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959	734.114.127		1.845.379.086
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	674.001.232	686.550.928		1.360.552.160
- Khấu hao trong năm	39.751.248	30.588.090		70.339.338
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	713.752.480	717.139.018		1.430.891.498
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 31/12/2017	485.890.211	139.615.391		625.505.602
- Tại ngày 30/06/2018	397.512.479	16.975.109		414.487.588

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Nhà máy xử lý chất thải rắn		9.142.124.597
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.831.282.154	3.991.282.154
Điểm mỏ chì kẽm Nà Duồng, Tùm Tó	860.207.265	860.207.265
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Sửa chữa lớn XN bột kẽm ôxít	271.767.448	4.648.274.029

Nhà máy Luyện chì	5.460.012.480	2.436.761.459
Sửa chữa, cải tạo nhà máy bột kẽm ôxít	4.760.321.122	4.361.656.581
<b>Cộng</b>	<b>16.773.091.433</b>	<b>22.668.150.468</b>

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	10.368.000.000	(10.368.000.000)		10.368.000.000	(10.368.000.000)	3.037.559.877
Đầu tư vào Công ty TNHH Việt Trung	10.368.000.000	(10.368.000.000)		10.368.000.000	(10.368.000.000)	3.037.559.877
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	6.205.922.401	(3.073.322.401)	3.132.600.000	6.205.922.401	(3.073.322.401)	4.730.835.820
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4.730.835.820	(1.598.235.820)	3.132.600.000	4.730.835.820	(1.598.235.820)	4.730.835.820
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.365.416.075	(1.745.650.875)	11.619.765.200	13.365.416.075	(1.745.650.875)	12.299.416.075
Tổng công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120.000.000			120.000.000		
Công ty CP Bến xe Nghệ An	13.245.416.075	(1.745.650.875)	11.499.765.200	13.245.416.075	(1.745.650.875)	11.499.765.200

100  
 CỘ  
 CỘ  
 HOA  
 BẮC  
 KẠN

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Số thuế còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT phải	2.545.730.839	13.414.016.472	8.670.978.304	5.093.316.137	2.195.452.870
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.371.662	1.443.178		955.331	21.859.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.632.849.231	2.550.633.895		986.751.016	3.196.732.110
Thuế tài nguyên	(436.813.461)	4.163.119.500		1.232.114.848	2.494.191.191
Phí bảo vệ môi trường	(41.575.816)	2.978.492.000		854.383.200	2.082.532.984
Thuế thu nhập cá nhân	17.584.343	282.854.185		67.380.642	233.057.886
Tiền thuê đất		9.505.456		9.505.456	
Các loại thuế, phí khác	347.544.000	432.568.567		428.140.567	351.972.000
<b>Cộng</b>	<b>5.838.313.586</b>	<b>23.832.633.253</b>	<b>8.670.978.304</b>	<b>8.672.547.197</b>	<b>10.575.798.550</b>

149  
 VG  
 PH.  
 NG  
 : KÀ  
 v T.

11, Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>14.906.669.443</b>	<b>14.884.744.447</b>
- Kinh phí công đoàn;	1.355.401.275	1.447.877.625
- Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế	787.863.066	113.508.584
- Bảo hiểm thất nghiệp;	6.435.000	2.579.220
Bảo hiểm tai nạn lao động	419.865	
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	700.000.000	1.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354.055.160	354.055.160
- Phải trả Công ty TNHH TM Trường Phong	6.739.200.000	6.739.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.051.460.677	1.115.689.458
<b>b, Dài hạn</b>	<b>18.000.000</b>	<b>18.000.000</b>
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	18.000.000	18.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.924.669.443</b>	<b>14.902.744.447</b>



12, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	60.063.093.744	60.063.093.744	65.810.070.026	65.810.070.026
b, Vay dài hạn	3.333.750.000	3.333.750.000	3.371.875.000	3.371.875.000
<b>Cộng</b>	<b>63.396.843.744</b>	<b>63.396.843.744</b>	<b>69.181.945.026</b>	<b>69.181.945.026</b>

**13, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	117.377.280.000	17.052.895.190	13.548.224.667	6.065.910.347	2.025.846.951	156.070.157.155
Lãi trong quý				10.202.535.581		
Lỗ trong quý						
Số dư cuối quý	117.377.280.000	17.052.895.190	13.548.224.667	16.268.445.928	2.025.846.951	166.272.692.736

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>131.487.764.039</b>	<b>95.460.284.970</b>
Doanh thu khoáng sản	131.457.926.142	95.392.755.409
Doanh thu rượu, nước Bó Năm	29.837.897	67.338.652
Doanh thu khác		190.909
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>113.818.547.695</b>	<b>76.690.654.886</b>
Giá vốn khoáng sản	100.432.970.148	75.539.439.240
Giá vốn rượu, nước	399.881.226	1.151.215.646
Giá vốn khác	12.985.696.321	
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>84.293.763</b>	<b>7.132.832</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.293.763	7.132.832
- Cổ lợi nhuận được chia;		
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>2.266.426.230</b>	<b>9.315.470.282</b>

Trích lập dự phòng cổ phiếu bên xe khách Nghệ An		2.483.892.348
Trích lập dự phòng đầu tư vào công ty Việt Trung		4.310.535.494
- Lãi tiền vay;	2.266.426.230	2.521.042.440
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5.779.533.354</b>	<b>7.048.700.698</b>
Chi phí tiền lương	4.018.857.796	4.317.331.841
Chi phí khấu hao	235.217.496	128.996.493
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi		588.478.730
Các khoản chi khác	1.525.458.062	2.013.893.634
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>4.462.039.364</b>	<b>2.504.313.242</b>
Tiền cho thuê xưởng	2.272.727.274	2.272.727.274
Thanh lý công cụ dụng vật tư đã qua sử dụng bị hỏng hóc		72.247.600
Thu các khoản khác	2.189.312.090	159.338.368
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>1.416.420.411</b>	<b>3.510.840.957</b>
- Chi phí khấu hao	42.228.348	138.578.919
- Chi phí khác	1.374.192.063	3.372.262.038
<b>8. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>12.753.169.476</b>	<b>1.406.064.221</b>
- Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		2.366.969.531
- Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm		1.788.122.502
<b>9. Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>10. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>2.550.633.895</b>	<b>357.624.500</b>
<b>11. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>10.202.535.581</b>	<b>1.048.439.721</b>

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

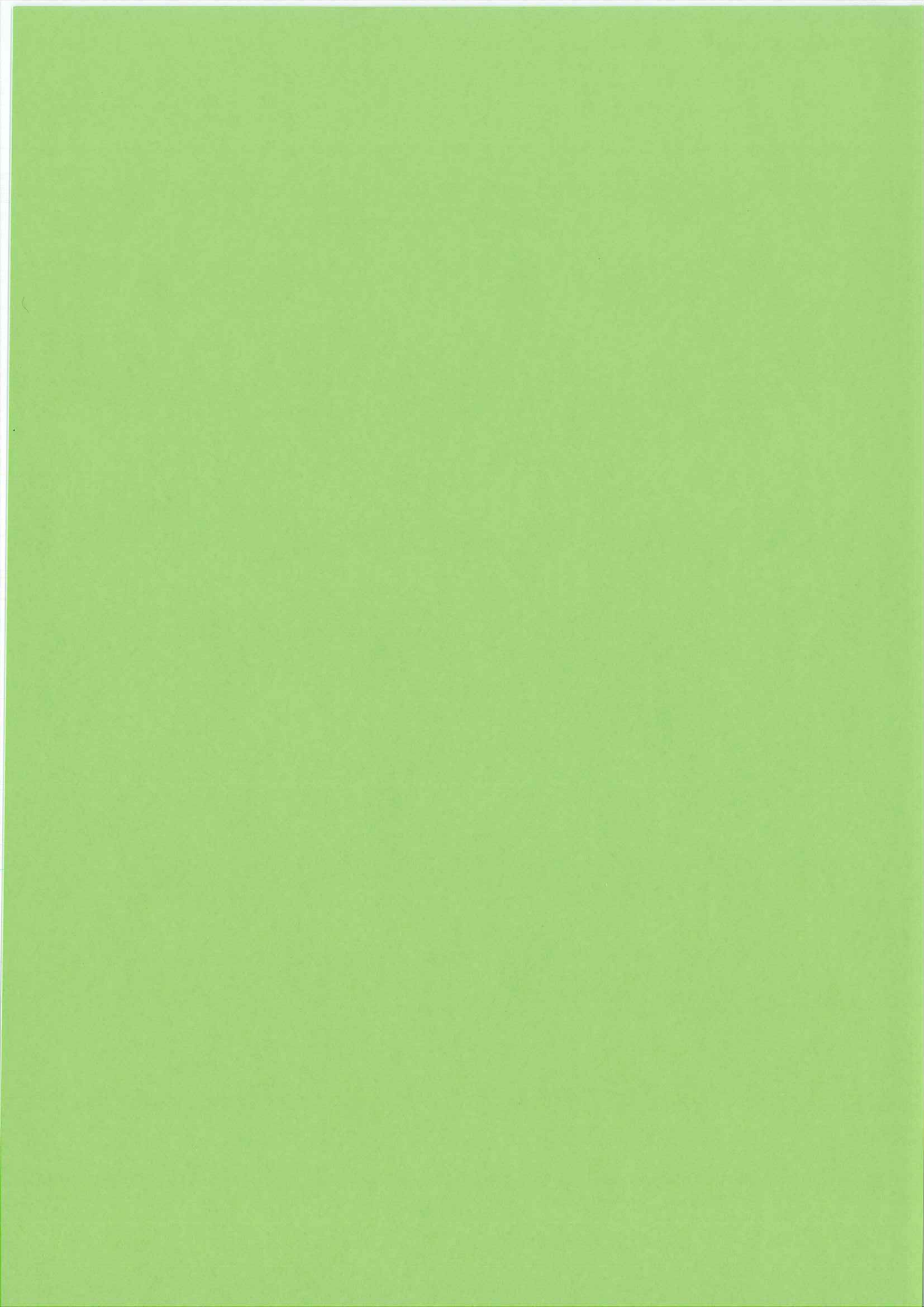


Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Vũ Phi Hồ



Số: 143/BKC

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 07 năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch lợi  
nhuận sau thuế TNDN báo cáo  
tài chính giữa niên độ.

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước**

**Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

Mã cổ phiếu: BKC

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

Thực hiện Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty giải trình nguyên nhân chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 như sau:

**I. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 lợi nhuận sau thuế TNDN:**

Nội dung	Giữa niên độ 2018	Giữa niên độ 2017	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.226.874.854	4.551.616.966	(1.324.742.112) đ

**II. Báo cáo riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 lợi nhuận sau thuế TNDN:**

Nội dung	Giữa niên độ 2018	Giữa niên độ 2017	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.202.535.581	1.048.439.720	9.154.095.861 đ

**III. Giải nguyên nhân chênh lệch :**

1. Nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính hợp nhất là do giá thành sản xuất quý 2/2018 tăng so với quý 2/2017.

2. Nguyên nhân chính dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính riêng là do chi phí hoạt động tài chính quý 2/2018 giảm so với quý 2/2017 là: 8,2 tỷ đồng (Quý 2/2018 hoàn nhập dự phòng đầu tư, còn quý 2/2017 trích lập dự phòng đầu tư).

Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn xin giải trình với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn !

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT - KT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Vũ Phi Hồ**